TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 275/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiển.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Khiêm
Ông Nguyễn Văn Thục

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 362/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2023/QĐXX-ST ngày 19/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/03/1992 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang
Hiện đang sinh sống tại Đài Loan.

Chị T ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994; Địa chỉ: thôn S, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án (Văn bản ủy quyền ngày 13/11/2023 có xác nhận của Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc)

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh ngày 29/01/1988 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai có xác nhận của của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc ngày 13/11/2023 chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh H được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 07/09/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn năm 2015 anh, chị cùng đi lao động tại Đài Loan. Sau khi sang Đài Loan anh, chị vẫn hòa thuận nhưng đến tháng 7/2017 anh, chị phát sinh mâu thuẫn. Kể từ đó anh, chị không còn liên lạc, gặp gỡ nhau nữa, ai có cuộc sống riêng của người đó, không ai còn quan tâm đến nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo anh, chị về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Qua nói chuyện với các con chị được biết hiện nay anh H đã về Việt Nam sinh sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là cháu Lê Thanh B, sinh ngày 02/09/2011 và cháu Lê Thành Đ sinh ngày 12/01/2014. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh Lê Văn H. Sau khi ly hôn đề nghị giao con chung cho anh Lê Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Toàn án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Văn H là bị đơn trình bày: Về quá trình đi đến hôn nhân, thời gian kết hôn, quá trình chung sống cũng như mâu thuẫn của vợ chồng giống như chị T trình bày. Nay anh và chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, anh cũng đồng ý ly hôn với chị T và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Lê Thanh B, sinh ngày 02/09/2011 và cháu Lê Thành Đ sinh ngày 12/01/2014. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh. Sau khi ly hôn đề nghị giao con chung cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Lê Thanh B, Lê Thành Đ trình bày: Cháu hiện nay đang sinh sống cùng bố tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nếu bố mẹ ly hôn các cháu muốn được ở cùng bố.

Tại phiên tòa, Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn H đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Nguyễn Thị T, anh Lê Văn H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều xin xét xử vắng mặt nên đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn H.

Về con chung: Do chị T hiện đang lao động ở nước ngoài nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu B, Đ cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện viên kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn bị đơn và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn hiện đang lao động tại nước ngoài, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đều xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 07/9/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn anh H.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh H, Hội đồng xét xử thấy: chị T, anh H đều xác định sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận nhưng đến tháng 7/2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau, không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị T, anh H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần xử cho chị T được ly hôn với anh H phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5] Về con chung: chị T, anh H có 02 con chung là cháu Lê Thanh B, sinh ngày 02/09/2011 và cháu Lê Thành Đ sinh ngày 12/01/2014. Cháu B, Đ hiện đang sinh sống cùng anh H. Sau khi ly hôn chị T đề nghị giao con cho anh H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao con chung cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng của chị T: Hội đồng xét xử thấy anh H, chị T đều thống nhất giao cho anh H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn. Cháu B, Đ trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Ngoài ra, chị T đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Do đó, cần giao cháu B, Đ cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với tình trạng thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Nguyễn Thị T về nước sinh sống, có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do chị T, anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về tài sản chung, công nợ: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét do chị T, anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn H.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thanh B, sinh ngày 02/09/2011 và Lê Thành Đ sinh ngày 12/01/2014 cho anh Lê Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000913 ngày 19/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Anh Lê Văn H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Hiển